

Số: 5877 /VĐ-VTTBYT
V/v yêu cầu báo giá vật tư y tế

Hà Nội, ngày 14 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp trang thiết bị y tế.

Hiện nay, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp các vật tư y tế, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Phòng Vật tư - Thiết bị y tế - Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức; Số 40 - Tràng Thi – Phường Hoàn Kiếm – TP. Hà Nội đến trước 10h00' ngày 27 tháng 10 năm 2025 để Bệnh viện tổng hợp. Thông tin cần giải đáp xin liên hệ: (CV: Nguyễn Minh Tuấn – 0918230896)

3. Cách thức tiếp nhận báo giá **đồng thời theo 2 hình thức sau:**

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư - Thiết bị y tế - Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức; Số 40 - Tràng Thi – Phường Hoàn Kiếm – TP. Hà Nội

- Nhận qua Email: vietduchospitalmuasam@gmail.com và ghi số hiệu văn bản YCBG trong nội dung email.

(Lưu ý: Các đơn vị phải gửi báo giá đồng thời theo 2 hình thức trên)

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 14h00' ngày 14 tháng 10 năm 2025 đến trước 10h00' ngày 27 tháng 10 năm 2025 ⁽²⁾

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày kết thúc nhận báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục thiết bị y tế/ linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế (gọi chung là thiết bị). (Chi tiết danh mục tại phụ lục 2 đính kèm).

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế:

+ Tại Kho Kỹ thuật cao - Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức - Số 40 - Tràng Thi – Phường Hoàn Kiếm – TP. Hà Nội.

+ Tại Kho Vật tư - Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức cơ sở 2 – Phường Liêm Tuyền, phường Phú Lý, Ninh Bình;

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 48h kể từ khi có yêu cầu.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Căn cứ vào số lượng gọi hàng, Bên Bán (Bên B) thực hiện việc xuất hóa đơn thuế GTGT kèm biên bản bàn giao nghiệm thu hàng hóa, giao cho Bên A làm cơ sở để thanh toán, thời gian thanh toán tối đa 90 ngày kể từ khi Bên B cung cấp đầy đủ chứng từ hợp lệ theo quy định cho bên A.

5. Các thông tin khác.

○ Đăng ký kinh doanh; Tài liệu chứng minh đủ điều kiện kinh doanh trang thiết bị y tế căn cứ theo Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 và Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023 của Chính phủ ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP; Nghị định 04/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của chính phủ về quản lý thiết bị y tế đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo nghị định số 07/2023/ NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2023 của chính phủ; Số điện thoại/ Email của đại diện đơn vị báo giá trong trường hợp Bệnh viện cần liên lạc.

○ Bảng chào giá (theo mẫu đính kèm tại phụ lục 02 của công văn này);

○ Niêm yết giá (Nếu có);

○ Catalog, hợp đồng tương tự, cấu hình và tính năng kỹ thuật của vật tư và các tài liệu khác liên quan (Nếu có);

○ Lưu ý: Yêu cầu quý công ty cung cấp thông tin đơn giá của các mặt hàng trong nội dung báo giá của mình trong trường hợp bệnh viện cần thay đổi số lượng cần mua sắm.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- - Như trên;
- Giám đốc (để b/c);
- CTXH (Để đăng tải);
- Lưu VT, VT-TBYT.

**TL. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG VẬT TƯ- THIẾT BỊ Y TẾ**



Hoàng Bảo Anh

PHỤ LỤC 02: MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo công văn số: 5877/VĐ-VTTBYT ngày 14 tháng 10 năm 2025)

Hà nội, ngày ____ tháng ____ năm 2025

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức

Trên cơ sở yêu cầu báo giá theo Công văn số..... ngày/...../2025 của Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	STT YCBG	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ) (Chưa bao gồm VAT)	Thuế VAT (%)	Đơn giá (VNĐ) (Đã bao gồm VAT)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VNĐ)
1		Thiết bị A										
2		Thiết bị B										
n		...										

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng ... năm...[ghi ngày.....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục 1 – Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.
- Có đầy đủ năng lực, kinh nghiệm sẵn sàng tham dự thầu và cung cấp hàng hóa theo yêu cầu của bệnh viện.

....., ngày..... tháng.....năm.....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chi tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

PHỤ LỤC DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo công văn số /VD-VTTBYT ngày tháng 10 năm 2025 về việc yêu cầu báo giá vật tư y tế giá)

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
1	Bóng nong động mạch vành loại I	Bao gồm: 01 bóng nong gắn liền với ống thông, sử dụng trong can thiệp mạch vành qua da để điều trị tổn thương hẹp động mạch vành. Bóng nong: - Bóng loại RX - Bóng nong chất liệu Polyamide hoặc tương đương về tính tương thích sinh học - Khẩu kính đầu vào $\leq 0.017"$ - Chiều dài bóng $\leq 8\text{mm}$ đến $\geq 16\text{mm}$ - Đường kính $\leq 2.5\text{mm}$ đến $\geq 4.0\text{mm}$ - Áp lực định danh bóng tối đa $\geq 10\text{ atm}$ - Áp lực vỡ bóng tối đa $\geq 20\text{atm}$ - Có các điểm nổi trên thân bóng để chống trượt Ống thông: - Chiều dài $\geq 1300\text{mm}$ - Tương thích tối thiểu với dụng cụ mở đường cỡ 5F, dây dẫn tương thích 0.014"	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
2	Bóng nong động mạch vành loại II	Bao gồm: 01 bóng nong gắn liền với ống thông, sử dụng trong can thiệp mạch vành qua da để điều trị tổn thương hẹp động mạch vành. Bóng nong: - Bóng loại RX - Bóng nong chất liệu Nylon 12 hoặc tương đương về tính tương thích sinh học, phù ải nước. - Khẩu kính đầu vào $\leq 0.017"$ - Chiều dài bóng $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 40\text{mm}$ - Đường kính $\leq 1.5\text{mm}$ đến $\geq 4.0\text{mm}$ - Áp lực định danh bóng tối đa $\geq 6\text{atm}$ - Áp lực vỡ bóng tối đa $\geq 14\text{atm}$ - Vai bóng $\geq 60^\circ$ độ giúp giảm nguy cơ tổn thương mạch máu trong can thiệp Ống thông: - Chiều dài $\geq 1300\text{mm}$ - Tương thích tối thiểu với dụng cụ mở đường cỡ 5F, dây dẫn tương thích 0.014"	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
3	Bóng nong động mạch vành loại III	Bao gồm: 01 bóng nong gắn liền với ống thông, sử dụng trong can thiệp mạch vành qua da để điều trị tổn thương hẹp động mạch vành. Bóng nong: - Bóng loại RX - Bóng nong chất liệu polyamide hoặc tương đương về tính tương thích sinh học - Khẩu kính đầu vào $\leq 0.017"$ - Chiều dài bóng ≤ 10 mm đến ≥ 20 mm - Đường kính ≤ 1.5 mm đến ≥ 4.5 mm - Áp lực định danh bóng tối đa ≥ 10 atm - Áp lực vỡ bóng tối đa ≥ 20 atm Ống thông: - Chiều dài ≥ 1300 mm - Tương thích tối thiểu với dụng cụ mở đường cỡ 5F, dây dẫn tương thích 0.014"	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
4	Bóng nong động mạch vành loại IV	Bao gồm: 01 bóng nong gắn liền với ống thông, sử dụng trong can thiệp mạch vành qua da để điều trị tổn thương hẹp động mạch vành. Bóng nong: - Bóng loại RX - Bóng nong chất liệu Nylon hoặc tương đương về tính tương thích sinh học, Lớp phủ ái nước trên trục đầu xa, lớp phủ kỵ nước trên ống hypotube - Khẩu kính đầu vào $\leq 0.017"$ - Chiều dài bóng ≤ 10 mm đến ≥ 40 mm, có tối thiểu 5 kích cỡ lựa chọn - Đường kính ≤ 1.25 mm đến ≥ 5 mm tối thiểu 11 cỡ - Áp lực định danh bóng tối đa ≥ 8 atm - Áp lực vỡ bóng tối đa ≥ 14 atm Ống thông: - Chiều dài ≥ 1400 mm - Tương thích tối thiểu với dụng cụ mở đường cỡ 6F, dây dẫn tương thích tối thiểu 0.058"	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
5	Bóng nong động mạch vành loại V	Bao gồm: 01 bóng nong gắn liền với ống thông, sử dụng trong can thiệp mạch vành qua da để điều trị tổn thương hẹp động mạch vành. Bóng nong: - Bóng loại RX - Bóng nong chất liệu tương thích sinh học - Khẩu kính đầu vào $\leq 0.016"$ - Chiều dài bóng ≤ 5 mm đến ≥ 40 mm - Đường kính ≤ 1.0 mm đến ≥ 4.0 mm - Áp lực định danh bóng tối đa ≥ 6 atm - Áp lực vỡ bóng tối đa ≥ 14 atm Ống thông: - Chiều dài ≥ 1400 mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
5	Bóng nong động mạch vành loại VI	Bao gồm: 01 bóng nong gắn liền với ống thông, sử dụng trong can thiệp mạch vành qua da để điều trị tổn thương hẹp động mạch vành. Bóng nong: - Bóng loại RX - Bóng nong chất liệu Polyamide resin hoặc tương đương về tính tương thích sinh học, phù ái nước. - Khẩu kính đầu vào $\leq 0.016"$ - Chiều dài bóng $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 30\text{mm}$. - Đường kính $\leq 0.75\text{mm}$ đến $\geq 3.5\text{mm}$ - Áp lực định danh bóng tối đa $\geq 6\text{atm}$ - Áp lực vỡ bóng tối đa $\geq 14\text{atm}$ Ống thông: - Chiều dài $\geq 1400\text{mm}$ - Tương thích tối thiểu với dụng cụ mở đường cỡ 5F, dây dẫn tương thích 0.014"	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	400
7	Bóng nong mạch vành loại VII	Bao gồm: 01 bóng nong gắn liền với ống thông, sử dụng trong can thiệp mạch vành qua da để điều trị tổn thương hẹp động mạch vành. Bóng nong: - Bóng loại RX - Bóng nong chất liệu Pebax tương thích sinh học, có phù ái nước cả bên trong và bên ngoài. - Khẩu kính đầu vào $\leq 0.016"$ - Chiều dài từ $\leq 5\text{mm}$ đến $\geq 30\text{mm}$ (Gồm tối thiểu 8 loại) - Đường kính $\leq 1.0\text{mm}$ đến $\geq 4.0\text{mm}$ (Gồm tối thiểu 13 loại) - Áp lực định danh tối đa $\geq 6\text{atm}$ - Áp lực vỡ bóng tối đa $\geq 20\text{atm}$ Ống thông: - Chiều dài hệ thống $\geq 1400\text{mm}$ - Tương thích với dụng cụ mở đường cỡ 5F, dây dẫn tương thích 0.014"	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
8	Bóng nong động mạch vành loại bóng đa lớp	Bao gồm: 01 bóng nong gắn liền với ống thông, sử dụng trong can thiệp mạch vành qua da để điều trị tổn thương hẹp động mạch vành. Bóng nong: - Bóng loại RX - Bóng nong chất liệu Pebax hoặc tương đương về tính tương thích sinh học, phù ái nước - Khẩu kính đầu vào $\leq 0.017"$ - Chiều dài bóng $\leq 6\text{mm}$ đến $\geq 30\text{mm}$ (tối thiểu 6 cỡ) - Đường kính $\leq 1.5\text{mm}$ đến $\geq 5.0\text{mm}$ (tối thiểu 12 cỡ), đường kính $\geq 3.5\text{mm}$ có nhiều lớp giúp tối ưu phân bố áp lực lên thành mạch trong các trường hợp xơ vữa nặng. - Áp lực định danh bóng tối đa $\geq 8\text{ atm}$ - Áp lực vỡ bóng tối đa $\geq 14\text{atm}$ Ống thông: - Chiều dài $\geq 1400\text{mm}$ - Tương thích tối thiểu với dụng cụ mở đường cỡ 5F, dây dẫn tương thích 0.014"	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
9	Bóng nong mạch vành có gắn lưới dao nhỏ để điều trị tổn thương tái hẹp trong stent	Bao gồm: 01 bóng nong gắn liền với ống thông, sử dụng trong can thiệp mạch vành qua da để điều trị tổn thương tái hẹp trong stent. Bóng nong: - Bóng nong mạch vành có dao cắt với độ cao của dao $\leq 0.21\text{mm}$ - Bóng loại RX - Bóng nong chất liệu Nylon hoặc tương đương - Khẩu kính đầu vào $\leq 0.017''$ - Chiều dài từ $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 20\text{mm}$. (gồm tối thiểu 3 loại) - Đường kính $\leq 1.5\text{mm}$ đến $\geq 4.0\text{mm}$. (gồm tối thiểu 10 loại) - Áp lực định danh tối đa $\geq 10\text{atm}$ - Áp lực vỡ bóng tối đa $\geq 20\text{atm}$ Ống thông: - Chiều dài hệ thống $\geq 1400\text{mm}$ - Tương thích với dụng cụ mở đường cỡ 5F, 6F, dây dẫn tương thích 0.014"	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
10	Bóng nong động mạch vành áp lực cao loại I	Bao gồm: 01 bóng nong gắn liền với ống thông, sử dụng trong can thiệp mạch vành qua da để điều trị tổn thương hẹp động mạch vành. Bóng nong: - Bóng nong loại RX - Bóng nong chất liệu Nylon tương thích sinh học, có phủ ải nước cả bên trong và bên ngoài. - Khẩu kính đầu vào: $\leq 0.016''$ - Chiều dài $\leq 6\text{mm}$ đến $\geq 30\text{mm}$ (Gồm tối thiểu 10 loại) - Đường kính $\leq 2.0\text{mm}$ đến $\geq 5.0\text{mm}$ (Gồm tối thiểu 11 loại) - Áp lực định danh tối đa $\geq 12\text{atm}$ - Áp lực vỡ bóng tối đa $\geq 20\text{atm}$ Ống thông: - Chiều dài hệ thống $\geq 1400\text{mm}$ - Tương thích với dụng cụ mở đường cỡ 5F, dây dẫn tương thích 0.014"	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	300
11	Bóng nong động mạch vành áp lực cao loại II	Bao gồm: 01 bóng nong gắn liền với ống thông, sử dụng trong can thiệp mạch vành qua da để điều trị tổn thương hẹp động mạch vành. Bóng nong: - Bóng loại RX - Bóng nong chất liệu Nylon hoặc tương đương về tính tương thích sinh học. - Khẩu kính đầu vào $\leq 0.017''$ - Chiều dài bóng $\leq 8\text{mm}$ đến $\geq 30\text{mm}$, tối thiểu 5 kích cỡ - Đường kính $\leq 2\text{mm}$ đến $\geq 5\text{mm}$, tối thiểu 11 kích cỡ - Áp lực định danh bóng tối đa $\geq 14\text{atm}$ - Áp lực vỡ bóng tối đa $\geq 20\text{atm}$ Ống thông: - Chiều dài $\geq 1400\text{mm}$ - Tương thích tối thiểu với dụng cụ mở đường cỡ 6F, dây dẫn tương thích tối thiểu 0.058"	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	300

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
12	Bóng nong động mạch vành áp lực cao loại III	Bao gồm: 01 Bóng nong gắn liền với ống thông, được chỉ định để nong các tổn thương hẹp động mạch vành, đặc biệt là nong sau đặt stent. Bóng nong: - Bóng loại RX - Bóng nong chất liệu tương thích sinh học, có phù ái nước đoạn xa. - Có tối thiểu 01 marker - Khẩu kính đầu vào Entry Profile $\leq 0.020"$ - Chiều dài $\leq 6\text{mm}$ đến $\geq 25\text{mm}$ (tối thiểu 6 cỡ) - Đường kính $\leq 1.5\text{mm}$ đến $\geq 6.0\text{mm}$ (tối thiểu 14 cỡ) - Áp lực định danh tối đa $\geq 12\text{ atm}$ - Áp lực vỡ bóng tối đa $\geq 18\text{ atm}$ Ống thông: - Chiều dài $\geq 1400\text{ mm}$ - Tương thích với dụng cụ mở đường cỡ 5F, 6F dây dẫn tương thích 0.014"	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	300
13	Bóng nong mạch vành áp lực cao loại IV	Bao gồm: 01 bóng nong gắn liền với ống thông, sử dụng trong can thiệp mạch vành qua da để điều trị tổn thương hẹp động mạch vành. Bóng nong: - Bóng loại RX - Bóng nong chất liệu Polyamide resin hoặc tương đương về tính tương thích sinh học, phù ái nước. - Khẩu kính đầu vào $\leq 0.020"$ - Chiều dài bóng $\leq 8\text{mm}$ đến $\geq 20\text{mm}$ - Đường kính $\leq 2.0\text{mm}$ đến $\geq 4.5\text{mm}$ - Áp lực định danh bóng tối đa $\geq 12\text{atm}$ - Áp lực vỡ bóng tối đa $\geq 22\text{ atm}$ - Vai bóng ≥ 70 độ giúp giảm nguy cơ tổn thương mạch máu trong can thiệp Ống thông: - Chiều dài $\geq 1400\text{ mm}$ - Tương thích tối thiểu với dụng cụ mở đường cỡ 5F, dây dẫn tương thích 0.014"	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	300
14	Bóng nong động mạch vành áp lực cao loại V	Bao gồm: 01 Bóng nong gắn liền với ống thông, được chỉ định để nong các tổn thương hẹp động mạch vành. Bóng nong: - Bóng loại RX - Bóng nong chất liệu tương thích sinh học, phù ái nước. - Khẩu kính đầu vào $\leq 0.015"$ - Chiều dài $\leq 6\text{mm}$ đến $\geq 27\text{mm}$ - Đường kính $\leq 2.0\text{mm}$ đến $\geq 5.0\text{mm}$ - Áp lực định danh tối đa $\geq 12\text{atm}$ - Áp lực vỡ bóng tối đa $\geq 20\text{atm}$ Ống thông: - Chiều dài $\geq 1400\text{mm}$ - Tương thích với dụng cụ mở đường cỡ 5F, dây dẫn tương thích 0.014"	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	300

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
15	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc loại I	Bao gồm: 01 Bóng phủ thuốc đi kèm ống thông để nong động mạch vành Bóng nong: - Bóng loại RX - Nồng độ thuốc phủ Paclitaxel: 3.0µg/mm2 (Sai số 5%) - Khẩu kính đầu vào ≤ 0.017" - Chiều dài ≤ 10mm đến ≥ 30mm (gồm tối thiểu 5 loại). - Đường kính ≤ 2.0mm đến ≥ 4.0mm (gồm tối thiểu 8 loại). - Áp lực định danh tối đa ≥ 7 bar - Áp lực vỡ bóng tối đa ≥ 12 bar Ống thông: - Chiều dài hệ thống ≥ 1300mm - Tương thích với dụng cụ mở đường cỡ 5F, dây dẫn tương thích 0.014" Bóng nong mạch vành phủ thuốc Paclitaxel, tăng hiệu quả chế tái hẹp.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
16	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc loại II	Bóng nong: - Bóng loại RX - Bóng nong chất liệu Polyamide blend / Nylon 12 hoặc tương đương tương thích sinh học - Nồng độ thuốc phủ Paclitaxel: 3.0µg/mm2 (Sai số 5%) - Khẩu kính đầu vào ≤ 0.017" - Chiều dài ≤ 15mm đến ≥ 40mm (gồm tối thiểu 5 loại). - Đường kính ≤ 1.5mm đến ≥ 4.0mm (gồm tối thiểu 8 loại). - Áp lực định danh tối đa ≥ 6 bar - Áp lực vỡ bóng tối đa ≥ 12 bar Ống thông: - Chiều dài hệ thống ≥ 1400mm - Tương thích với dụng cụ mở đường cỡ 5F, dây dẫn tương thích 0.014"	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	300
17	Bóng nong động mạch vành phủ thuốc loại III	Bao gồm: 01 bóng nong gắn liền với ống thông, được chỉ định để nong các tổn thương hẹp động mạch vành Bóng nong: - Bóng loại: RX - Bóng nong phủ thuốc Paclitaxel 3,5 µg/mm2 (Sai số ≤ ±5%), chất dẫn Urea hoặc tương đương giúp giải phóng thuốc hiệu quả - Chiều dài bóng ≤ 10mm đến ≥ 30mm - Đường kính ≤ 2.0mm đến ≥ 4.0mm - Áp lực định danh bóng tối đa ≥ 8atm - Áp lực vỡ bóng tối đa ≥ 14atm Ống thông: - Chiều dài ≥ 1400mm - Tương thích tối thiểu với dụng cụ mở đường cỡ 5F, dây dẫn tương thích 0.014"	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
18	Khung giá đỡ động mạch vành chống tái hẹp không sử dụng thuốc	Bao gồm: 01 Stent gắn liền ống thông để chỉ định điều trị hẹp tắc động mạch vành Stent: - Khung giá đỡ (Stent) chất liệu CoCr, lớp phủ có hoạt tính sinh học Titanium-Nitride-oxide hoặc tương đương để chống tái hẹp mà không sử dụng thuốc. - Độ dày thành stent trong khoảng từ $\leq 60\mu\text{m}$ đến $\geq 120\mu\text{m}$ - Chiều dài $\leq 7\text{mm}$ đến $\geq 38\text{mm}$, tối thiểu 10 kích cỡ - Đường kính $\leq 2.0\text{mm}$ đến $\geq 5.0\text{mm}$, tối thiểu 9 kích cỡ Ống thông: - Chiều dài $\geq 1400\text{mm}$ - Tương thích dây dẫn tối thiểu loại 0.014"	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
19	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành bọc thuốc loại I	Bao gồm: 01 Stent gắn liền ống thông để chỉ định điều trị hẹp tắc động mạch vành: Stent: - Khung giá đỡ (Stent) chất liệu CoCr hoặc tương đương về tính tương thích sinh học, có lõi làm bằng Platinum - Iridium hoặc tương đương giúp hiện thị rõ trên màn hình DSA, phủ thuốc Zotarolimus có trộn với Polymer hoặc tương đương giúp chống tái hẹp - Độ dày thành stent $\leq 95\mu\text{m}$ - Nồng độ thuốc phủ $1.6\mu\text{g}/\text{mm}^2$ (Sai số $\leq \pm 5\%$) - Chiều dài $\leq 8\text{mm}$ đến $\geq 38\text{mm}$ - Đường kính $\leq 2.0\text{mm}$ đến $\geq 5.0\text{mm}$ Ống thông: - Chiều dài $\geq 1400\text{mm}$ - Tương thích với ống thông dẫn đường tối thiểu cỡ 5F, tương thích dây dẫn 0.014"	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	400
20	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành bọc thuốc loại II	Bao gồm: 01 Stent gắn liền ống thông để chỉ định điều trị hẹp tắc động mạch vành: Stent: - Khung giá đỡ (Stent) chất liệu CoCr hoặc tương đương về tính tương thích sinh học, phủ thuốc sirolimus có trộn với Polymer hoặc tương đương giúp chống tái hẹp. - Nồng độ thuốc phủ $5\mu\text{g}/\text{mm}$ (Sai số $\leq \pm 5\%$) - Độ dày thành stent tối thiểu $\leq 80\mu\text{m}$ - Chiều dài $\leq 13\text{mm}$ đến $\geq 58\text{mm}$ - Đường kính $\leq 2.25\text{mm}$ đến $\geq 4.0\text{mm}$ Ống thông: - Chiều dài $\geq 1400\text{mm}$ - Tương thích với ống thông dẫn đường tối thiểu cỡ 6F, tương thích dây dẫn 0.014"	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
21	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành bọc thuốc loại III	Bao gồm: 01 Stent gắn liền ống thông để chỉ định điều trị hẹp tắc động mạch vành: Stent: - Khung giá đỡ (Stent) chất liệu CoCr hoặc tương đương về tính tương thích sinh học, phủ thuốc Sirolimus có trộn với Polymer hoặc tương đương giúp chống tái hẹp. - Nồng độ thuốc phủ $1.25 \mu\text{g}/\text{mm}^2$ (Sai số $\leq \pm 5\%$) - Độ dày thành stent tối thiểu $\leq 75\mu\text{m}$ - Chiều dài $\leq 8\text{mm}$ đến $\geq 40\text{mm}$ - Đường kính $\leq 2.25\text{mm}$ đến $\geq 5.0\text{mm}$ Ống thông: - Chiều dài $\geq 1400\text{mm}$ - Tương thích với ống thông dẫn đường tối thiểu cỡ 5F, tương thích dây dẫn $0.014''$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
22	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành bọc thuốc loại IV	Bao gồm: 01 Stent gắn liền ống thông để chỉ định điều trị hẹp tắc động mạch vành: Stent: - Khung giá đỡ (Stent) chất liệu CoCr hoặc tương đương về tính tương thích sinh học. Phủ thuốc Sirolimus hoặc tương đương giúp chống tái hẹp - Độ dày thành stent tối thiểu $\leq 60 \mu\text{m}$. - Nồng độ thuốc phủ $1.4 \mu\text{g}/\text{mm}^2$ (Sai số $\leq \pm 5\%$) có trộn polymer ≥ 3 lớp giúp tối ưu kiểm soát giải phóng thuốc, chống tái hẹp sau đặt Stent. - Chiều dài $\leq 8\text{mm}$ đến $\geq 48\text{mm}$ - Đường kính $\leq 2.0\text{mm}$ đến $\geq 4.5\text{mm}$ - Thanh liên kết dạng chữ Z hoặc tương đương tăng cường khả năng đẩy Ống thông: - Chiều dài $\geq 1400\text{mm}$ - Tương thích với ống thông dẫn đường tối thiểu cỡ 5F, tương thích dây dẫn $0.014''$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
23	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành bọc thuốc loại V	Bao gồm: 01 Stent gắn liền ống thông để chỉ định điều trị hẹp tắc động mạch vành Stent: - Khung giá đỡ (Stent) chất liệu CoCr hoặc tương đương về tính tương thích sinh học, phủ thuốc Sirolimus và lớp polymner tự tiêu sinh học hoặc tương đương giúp tối ưu khả năng giải phóng thuốc. - Độ dày thành stent $\leq 80\mu\text{m}$ - Nồng độ thuốc phủ $2 \mu\text{g}/\text{mm}^2$ (Sai số $\leq \pm 5\%$) - Chiều dài từ $\leq 8\text{mm}$ đến $\geq 40\text{mm}$, tối thiểu 9 kích cỡ - Đường kính $\leq 2.0\text{mm}$ đến $\geq 4.0\text{mm}$, tối thiểu 7 kích cỡ Ống thông: - Chiều dài $\geq 1300\text{mm}$ - Tương thích với dây dẫn đường tối thiểu cỡ 5F, tương thích dây dẫn tối đa $0.014''$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
24	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành bọc thuốc có khả năng giãn nở loại I	Bao gồm: 01 Stent gắn liền ống thông để chỉ định điều trị hẹp tắc động mạch vành. Stent: - Khung giá đỡ (Stent) chất liệu CoCr hoặc tương đương về tính tương thích sinh học, phù thuốc Everolimus hoặc tương đương giúp chống tái hẹp - Độ dày thành stent tối thiểu $\leq 85\mu\text{m}$ - Nồng độ thuốc phủ $1\ \mu\text{g}/\text{mm}^2$ (Sai số $\pm 5\%$) có trộn với Polymer - Chiều dài $\leq 8\text{mm}$ đến $\geq 48\text{mm}$ (tối thiểu 9 cỡ) - Đường kính $\leq 2.0\text{mm}$ đến $\geq 4.0\text{mm}$ (tối thiểu 8 cỡ) - Đường kính Stent có thể giãn nở tối đa $\geq 5.5\text{mm}$ khi cần Ống thông: - Chiều dài $\geq 1400\text{mm}$ - Tương thích với ống thông dẫn đường tối thiểu cỡ 5F, tương thích dây dẫn 0.014"	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
25	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành bọc thuốc có khả năng giãn nở loại II	Bao gồm: 01 Stent gắn liền ống thông để chỉ định điều trị hẹp tắc động mạch vành. Stent: - Khung giá đỡ (Stent) chất liệu cobalt hoặc tương đương về tính tương thích sinh học, phù thuốc Sirolimus và polymer tự tiêu hoặc tương đương giúp chống tái hẹp - Độ dày thành stent tối thiểu $\leq 80\mu\text{m}$ - Nồng độ thuốc phủ $4.0\ \mu\text{g}/\text{mm}^2$ (Sai số 5%) - Chiều dài $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 50\text{mm}$ - Đường kính $\leq 2.0\text{mm}$ đến $\geq 4.5\text{mm}$ - Đường kính giãn nở tối đa khi cần thiết: $\geq 6.0\text{mm}$ Ống thông: - Chiều dài $\geq 1400\text{mm}$ - Tương thích thích dây dẫn 0.014"	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
26	Khung giá đỡ (Stent) động mạch vành bọc thuốc có khả năng giãn nở loại III	Bao gồm: 01 Stent gắn liền ống thông để chỉ định điều trị hẹp tắc động mạch vành. Stent: - Khung giá đỡ (Stent) chất liệu CoCr hoặc tương đương tương thích sinh học. Phù thuốc Sirolimus hoặc tương đương giúp chống tái hẹp - Độ dày thành stent tối thiểu $\leq 65\mu\text{m}$ - Nồng độ thuốc phủ $1.4\ \mu\text{g}/\text{mm}^2$ (Sai số 5%) - Chiều dài từ $\leq 8\text{mm}$ đến $\geq 48\text{mm}$ - Đường kính tối thiểu từ $\leq 2.0\text{mm}$ đến $\geq 5.0\text{mm}$ - Đường kính có thể giãn nở tối đa $\geq 6\text{mm}$ khi cần thiết Ống thông: - Chiều dài hệ thống $\geq 1300\text{mm}$ - Tương thích với ống thông dẫn đường tối thiểu cỡ 5F, tương thích dây dẫn 0.014"	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
27	Khung giá đỡ động mạch vành có màng bọc	- Stent có màng bọc dùng trong can thiệp động mạch vành, đặc biệt dùng cho thùng hoặc vỡ động mạch vành cấp tính và phình động mạch vành hoặc ghép động mạch vành. - Stent bằng hợp kim CoCr phủ ePTFE dày 90µm (Sai số ±5%) Kích cỡ: - Đường kính: ≤ 2.5mm đến ≥ 5.0mm - Chiều dài: ≤ 8mm đến ≥ 24mm - Độ dày thành chống ≥ 80µm - Tương thích với ống thông dẫn đường tối thiểu cỡ 5F	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
28	Ống thông hỗ trợ đẩy sâu trong can thiệp mạch vành	Ống thông hỗ trợ đẩy sâu, dùng trong can thiệp mạch vành, giúp đưa bóng hoặc stent qua tổn thương hẹp khó khăn hoặc trong các trường hợp tổn thương phức tạp (vôi hóa, xoắn vặn,...) - Chất liệu: Thép không gỉ và polymer hoặc tương đương về tính tương thích sinh học - Ống thông có phủ lớp ái nước. - Đường kính ngoài ≤ 0.075" - Tương thích ống thông tối thiểu loại 6F, 7F - Chiều dài ≥ 1500mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
29	Ống thông trợ giúp can thiệp động mạch vành/ thận	Ống thông trợ giúp can thiệp động mạch vành và mạch thận. - Chất liệu: Thép không gỉ và polymer hoặc tương đương về tính tương thích sinh học - Có tối thiểu các loại đầu con: CHAMP, 3DRIGHT, RDCK. - Đường kính từ ≤ 5F đến ≥ 8F - Tương thích với dây dẫn tối thiểu loại: 0.014" - Chiều dài tối đa ≥ 1000mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1000
30	Ống thông chụp chẩn đoán qua mạch quay đa năng trái phải	- Cấu trúc ống tối thiểu 3 lớp - Chất liệu Polyamide hoặc tương đương. Tiết trùng sản. - Cỡ 5F có lòng rộng ≥ 1.2mm và cỡ 4F có lòng rộng ≥ 1.00mm. - Chiều dài ≤ 800mm đến ≥ 1200mm. - Có thể chụp được cả bên trái và bên phải	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	2000
31	Ống thông trợ giúp can thiệp mạch vành lòng rộng	- Chất liệu: Polyamide hoặc tương đương về tính tương thích sinh học - Có tối thiểu các loại đầu Amplatz Left, Amplatz Right, Judkins Left, Judkins Right, Extra backup. Multipurpose, Hockey Stick, IMA, Bypass, Tiger (JL, JR, AL, AR, IMA, XBU, XBLAD) - Đường kính trong tối đa ≥ 0.09" - Chiều dài tối đa ≥ 1200mm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	800
32	Dụng cụ hút huyết khối mạch vành loại I	Bao gồm tối thiểu: 01 ống thông, 02 xi lanh, 01 khóa ba ngã, 01 dây nối dài, 01 kim chọc, 02 bộ lọc. - Chất liệu: Nylon 12 hoặc tương đương - Lòng hút: ≥ 0.045" ở đầu gần. - Đường kính đầu tip ≤ 1.5F. - Đầu ống phủ lớp ái nước ≥ 300mm - Ống thông có tối thiểu các cỡ: 6F, 7F. - Chiều dài ống thông ≥ 1400mm	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	200

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
33	Dụng cụ hút huyết khối mạch vành loại II	- Bao gồm tối thiểu: 01 ống thông, 02 xi lanh, 01 khóa ba ngã, 01 dây nối dài, 01 kim chọc, 02 bộ lọc. - Chất liệu tương thích sinh học. - Đường kính lòng hút $\geq 0.040"$ ở cả đầu xa-gần - Chiều dài $\geq 1400\text{mm}$ - Ống thông có tối thiểu cỡ 6F, phù ái nước	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
34	Dây dẫn can thiệp mạch vành cho bóng và stent loại ái nước	- Chất liệu: Thép không rỉ kết hợp với Nitinol, tương thích sinh học với cơ thể - Có lớp phủ lớp ái nước và silicon - Đầu tip có đoạn cân quang dài $\geq 30\text{mm}$ - Đường kính $\leq 0.014"$ - Chiều dài tối đa $\geq 1800\text{mm}$. - Đầu gần được đánh dấu giúp để phân biệt loại dây dẫn - Độ cứng $\leq 0.6\text{gr}$ đến $\geq 1\text{gr}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1000
35	Dây dẫn can thiệp mạch vành cho bóng và stent loại thường	- Chất liệu: Thép không rỉ hoặc tương đương về tính tương thích sinh học với cơ thể - Có lớp phủ lớp ái nước và silicon - Đầu tip có tối thiểu loại đầu thẳng hoặc chữ J - Đầu tip chất liệu mềm mại hạn chế gây ra chấn thương. - Đường kính tối thiểu $\leq 0.014"$ - Chiều dài từ $\leq 1800\text{mm}$ đến $\geq 1900\text{mm}$ - Độ cứng $\leq 0.5\text{gf}$ đến $\geq 0.7\text{gf}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	1000
36	Dụng cụ đóng mạch máu bằng chỉ ngoại khoa	- Dụng cụ đóng mạch máu bằng chỉ ngoại khoa polypropylene hoặc tương đương về tính tương thích sinh học. - Sử dụng được với dụng cụ mở đường động mạch đùi cỡ từ $\leq 5\text{F}$ đến $\geq 24\text{F}$ - Nút thắt được tạo sẵn, có các bước đánh số ghi trên thân.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	400
37	Dây dẫn đường can thiệp mạch vành dùng trong can thiệp tổn thương mãn tính CTO	- Chất liệu: Thép không rỉ hoặc tương đương về tính tương thích sinh học với cơ thể, phù ái nước. - Cấu trúc đơn lõi xuyên suốt từ đầu gần đến đầu xa. - Đầu tip chất liệu mềm mại hạn chế gây ra chấn thương. - Đầu tip có cân quang - Đường kính tối thiểu $\leq 0.009"$ đến $\geq 0.014"$ - Chiều dài từ $\leq 1800\text{mm}$ đến $\geq 3300\text{mm}$ - Độ cứng từ $\leq 0.3\text{gf}$ đến $\geq 12\text{gf}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	600
38	Ví Ống thông can thiệp siêu nhỏ chuyên dụng cho CTO và mạch nhánh	- Chất liệu Nylon hoặc tương đương về tính tương thích sinh học với cơ thể - Ống thông có cấu tạo 2 nòng (OTW và RX) có thể trợ giúp guidewire truy cập nhánh bên hoặc đâm xuyên qua tổn thương hẹp khít để dãn - Chiều dài khả dụng của vi ống thông $\geq 1400\text{mm}$. - Đầu tip có đường kính $\leq 0.45\text{mm}$; chiều dài đầu tip $\geq 2\text{mm}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	500

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
39	Dây dẫn đường can thiệp mạch máu ngoại biên loại I	- Chất liệu: Lõi bằng nitinol hoặc tương đương về tính tương thích sinh học với cơ thể - Có lớp phủ lớp ải nước - Đầu vào có tối thiểu dạng cong - Đầu tip có đoạn cân quang dài $\geq 30\text{mm}$ - Đầu gắn: Phủ PTFE, chiều dài $\leq 1550\text{mm}$ đến $\geq 2750\text{mm}$ - Đường kính $\leq 0.014"$ đến $\geq 0.035"$ - Chiều dài tối đa $\geq 3000\text{mm}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	500
40	Dây dẫn đường can thiệp mạch máu ngoại biên loại II	- Chất liệu: Thép không rỉ hoặc tương đương về tính tương thích sinh học với cơ thể - Cấu trúc đơn lõi xuyên suốt từ đầu gần đến đầu xa. - Dây dẫn phủ Polymer hoặc tương đương tăng khả năng di chuyển. - Đường kính từ $\leq 0.014"$ đến $\geq 0.018"$ - Chiều dài từ $\leq 1900\text{mm}$ đến $\geq 3000\text{mm}$ - Độ cứng từ $\leq 3.0\text{gf}$ đến $\geq 4.0\text{gf}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	500
41	Dây dẫn đường can thiệp mạch máu ngoại biên loại III	- Chất liệu: Thép không rỉ hoặc tương đương về tính tương thích sinh học với cơ thể - Cấu trúc đơn lõi xuyên suốt từ đầu gần đến đầu xa. - Dây dẫn phủ ải nước. - Đường kính từ $\leq 0.014"$ đến $\geq 0.018"$ - Chiều dài từ $\leq 1800\text{mm}$ đến $\geq 3000\text{mm}$ - Độ cứng từ $\leq 30\text{gf}$ đến $\geq 40\text{gf}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	500
42	Bóng nong mạch ngoại vi loại I	Bao gồm: 01 Bóng nong gắn liền ống thông để chỉ định để nong các tổn thương hẹp động mạch chậu, đùi, khoeo, cầu nối động mạch tĩnh mạch tự thân hoặc nhân tạo. Bóng nong: - Bóng loại OTW - Bóng nong chất liệu Nylon 12 hoặc tương đương về tính tương thích sinh học, phủ ải nước. - Chiều dài $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 250\text{mm}$ (gồm tối thiểu 13 loại) - Đường kính $\leq 1.5\text{mm}$ đến $\geq 6.0\text{mm}$ (gồm tối thiểu 10 loại) - Áp lực định danh bóng tối đa $\geq 6\text{atm}$ - Áp lực vỡ bóng tối đa $\geq 14\text{atm}$. Ống thông: - Chiều dài từ $\leq 900\text{mm}$ đến $\geq 1700\text{mm}$ (gồm tối thiểu 3 loại). - Tương thích với dụng cụ mở đường cỡ 4F, tương thích dây dẫn 0.018".	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
43	Bóng nong mạch ngoại vi loại II	Bao gồm: 01 Bóng nong gắn liền ống thông để chỉ định để nong các tổn thương hẹp động mạch chậu, đùi, khoeo, cầu nối động mạch tĩnh mạch tự thân hoặc nhân tạo. Bóng nong: - Bóng loại OTW - Bóng nong chất liệu Polyamide 12 hoặc tương đương về tính tương thích sinh học, phủ ải nước. - Chiều dài $\leq 20\text{mm}$ đến $\geq 150\text{mm}$ (gồm tối thiểu 6 loại) - Đường kính $\leq 2.0\text{mm}$ đến $\geq 7.0\text{mm}$ (gồm tối thiểu 8 loại) - Áp lực định danh bóng tối đa $\geq 8\text{atm}$ - Áp lực vỡ bóng tối đa $\geq 22\text{atm}$. Ống thông: - Chiều dài từ $\leq 900\text{mm}$ đến $\geq 1800\text{mm}$ (gồm tối thiểu 3 loại). - Tương thích với dụng cụ mở đường cỡ 4F và 5F, tương thích dây dẫn 0.018".	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	400

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
44	Bóng nong mạch ngoại vi loại III	Bao gồm: 01 Bóng nong gắn liền ống thông để chỉ định điều trị các tổn thương nong hẹp động mạch chậu, đùi, chậu đùi, khoeo và dưới khoeo, tắc nghẽn của các lỗ rò lọc máu động - tĩnh mạch tự nhiên Bóng nong: - Bóng loại OTW - Bóng nong chất liệu Polyamide 12 hoặc tương đương về tính tương thích sinh học, phù ái nước. - Chiều dài $\leq 20\text{mm}$ đến $\geq 200\text{mm}$ (gồm tối thiểu 9 loại) - Đường kính $\leq 3\text{mm}$ đến $\geq 12\text{mm}$ (gồm tối thiểu 9 loại) - Áp lực định danh bóng tối đa $\geq 10\text{atm}$. - Áp lực vỡ bóng tối đa $\geq 20\text{atm}$. Ống thông: - Chiều dài từ $\leq 400\text{mm}$ đến $\geq 1300\text{mm}$ (gồm tối thiểu 3 loại). - Tương thích với dụng cụ mở đường cỡ 5F, 6F và 7F, tương thích dây dẫn 0.035".	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	400
45	Bóng nong mạch ngoại vi loại IV	Bao gồm: 01 Bóng nong gắn liền ống thông để chỉ định để nong các tổn thương hẹp động mạch chậu, đùi, khoeo, cầu nối động mạch tĩnh mạch tự thân hoặc nhân tạo. Bóng nong: - Bóng loại OTW - Bóng nong chất liệu Nylon hoặc tương đương về tính tương thích sinh học, phù ái nước. - Chiều dài $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 280\text{mm}$ (gồm tối thiểu 13 loại) - Đường kính $\leq 2.0\text{mm}$ đến $\geq 7.0\text{mm}$ (gồm tối thiểu 11 loại) - Áp lực định danh bóng tối đa $\geq 9\text{atm}$ - Áp lực vỡ bóng tối đa $\geq 18\text{atm}$. Ống thông: - Chiều dài từ $\leq 800\text{mm}$ đến $\geq 1350\text{mm}$ (gồm tối thiểu 2 loại). - Tương thích với dụng cụ mở đường tối thiểu cỡ 4F, 6F tương thích dây dẫn 0.018".	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
46	Bóng nong mạch ngoại vi loại V	Bao gồm: 01 Bóng nong gắn liền ống thông để chỉ định để nong các tổn thương hẹp động mạch chậu, đùi, khoeo, cầu nối động mạch tĩnh mạch tự thân hoặc nhân tạo. Bóng nong: - Bóng loại OTW - Bóng nong chất liệu Pebax hoặc tương đương về tính tương thích sinh học, phù ái nước. - Chiều dài $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 280\text{mm}$ (gồm tối thiểu 13 loại) - Đường kính $\leq 3.0\text{mm}$ đến $\geq 12\text{mm}$ (gồm tối thiểu 8 loại) - Áp lực định danh bóng tối đa $\geq 10\text{atm}$ - Áp lực vỡ bóng tối đa $\geq 13\text{atm}$. Ống thông: - Chiều dài từ $\leq 800\text{mm}$ đến $\geq 1500\text{mm}$ (gồm tối thiểu 3 loại). - Tương thích với dụng cụ mở đường cỡ $\leq 5\text{F}$ đến $\geq 9\text{F}$, tương thích dây dẫn 0.035".	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
47	Bóng nong mạch ngoại vi loại VI	Bao gồm: 01 Bóng nong gắn liền ống thông để chỉ định điều trị các tổn thương tác nghẽn các lỗ rò thâm tách động tĩnh mạch tự nhiên hay nhân tạo. Bóng nong: - Bóng loại OTW - Chất liệu Polyamide 12 hoặc tương đương về tính tương thích sinh học - Chiều dài $\leq 20\text{mm}$ đến $\geq 100\text{mm}$ (gồm tối thiểu 4 loại). - Đường kính $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 12\text{mm}$ (gồm tối thiểu 8 loại). - Áp lực định danh bóng tối đa $\geq 12\text{atm}$. - Áp lực vỡ bóng tối đa $\geq 24\text{atm}$. Ống thông: - Chiều dài từ $\leq 400\text{mm}$ đến $\geq 1300\text{mm}$, gồm tối thiểu 3 loại. - Tương thích với dụng cụ mở đường cỡ 6F và 7F, tương thích dây dẫn 0.035".	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
48	Bóng nong mạch máu ngoại vi loại VII	Bao gồm: 01 Bóng nong gắn liền ống thông để chỉ định điều trị các tổn thương tác nghẽn các lỗ rò thâm tách động tĩnh mạch tự nhiên hay nhân tạo. Bóng nong: - Bóng loại RX - Chất liệu Nylon hoặc tương đương về tính tương thích sinh học, đầu tip có phù ái nước. - Chiều dài $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 240\text{mm}$ (gồm tối thiểu 7 loại) - Đường kính $\leq 1.50\text{mm}$ đến $\geq 6.00\text{mm}$ (gồm tối thiểu 10 loại) - Áp lực định danh bóng tối đa $\geq 12\text{ atm}$ - Áp lực vỡ bóng tối đa $\geq 22\text{atm}$ Ống thông: - Chiều dài hệ thống $\geq 1500\text{mm}$ - Tương thích với dụng cụ mở đường tối thiểu cỡ 4F, 6F, tương thích dây dẫn 0.014"	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
49	Bóng nong Tĩnh mạch Ngoại biên	Bao gồm: một ống thông bóng có hiệu suất cao bao gồm một ống thông qua dây với một quả bóng được cố định ở đầu xa, sử dụng trong can thiệp mạch ngoại biên, bao gồm động mạch chậu và tĩnh mạch đùi. Bóng nong: - Bóng loại OTW - Chiều dài $\leq 12\text{ mm}$ đến $\geq 26\text{mm}$ (gồm tối thiểu 8 loại) - Đường kính $\leq 20\text{ mm}$ đến $\geq 60\text{mm}$ (gồm tối thiểu 3 loại) - Áp lực định danh bóng tối đa $\geq 6\text{atm}$ - Áp lực vỡ bóng tối đa $\geq 18\text{atm}$ - Tối thiểu 2 marker Ống thông: - Chiều dài catheter từ $\leq 800\text{mm}$ đến $\geq 1200\text{mm}$ (gồm tối thiểu 2 loại). - Tương thích với dụng cụ mở đường từ $\leq 7\text{F}$ đến $\geq 12\text{F}$, tương thích dây dẫn 0.035".	Theo quy cách của nhà sản xuất	cái	200

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
50	Bóng nong hẹp cầu nối và mạch ngoại biên áp lực cao	Bao gồm: một ống thông xuyên qua lòng trục với một quả bóng cố định ở vị trí xa của bóng Bóng nong: - Bóng loại OTW - Bóng nong có chất liệu sợi Composite hoặc tương đương về tính tương thích sinh học. - Chiều dài bóng $\leq 20\text{mm}$ đến $\geq 100\text{mm}$ - Đường kính $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 12\text{mm}$ - Áp lực định danh bóng tối đa $\geq 8\text{atm}$ - Áp lực vỡ bóng tối đa $\geq 40\text{atm}$ Ống thông: - Chiều dài $\geq 500\text{mm}$ - Tương thích tối thiểu với dụng cụ mở đường cỡ 6F; 7F; 8F; dây dẫn tương thích 0.035"	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
51	Bóng nong mạch ngoại vi phù thuốc loại I	Bao gồm: 01 Bóng nong gắn liền ống thông để chỉ định để nong các tổn thương hẹp, tái hẹp nối động mạch tĩnh mạch tự thân. Bóng nong: - Bóng loại OTW - Nồng độ phù thuốc Paclitaxel $2\text{ }\mu\text{g/mm}^2$ (Sai số $\leq \pm 5\%$), mang chất dẫn giúp kiểm soát giải phóng thuốc - Chiều dài $\leq 40\text{mm}$ đến $\geq 150\text{mm}$. (gồm tối thiểu 7 loại) - Đường kính $\leq 2\text{ mm}$ đến $\geq 12\text{mm}$ (gồm tối thiểu 12 loại) - Áp lực định danh bóng tối đa $\geq 6\text{atm}$ - Áp lực vỡ bóng tối đa $\geq 15\text{atm}$ Ống thông: - Chiều dài catheter từ $\leq 750\text{mm}$ đến $\geq 1500\text{mm}$ (gồm tối thiểu 4 loại). - Tương thích với dụng cụ mở đường từ $\leq 5\text{F}$ đến $\geq 10\text{F}$, tương thích dây dẫn các cỡ 0.014"; 0.018"; 0.035".	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	700
52	Bóng nong mạch ngoại vi phù thuốc loại II	Bao gồm: 01 Bóng nong gắn liền ống thông để chỉ định để nong các tổn thương hẹp, tái hẹp trong stent ở đùi nông, khoeo, cầu nối động mạch tĩnh mạch tự thân. Bóng nong: - Bóng loại OTW - Nồng độ phù thuốc Paclitaxel $3.5\text{ }\mu\text{g/mm}^2$ (Sai số $\leq \pm 5\%$), mang chất dẫn Urea hoặc tương đương chất để dẫn thuốc. - Chiều dài $\leq 40\text{mm}$ đến $\geq 250\text{mm}$ (gồm tối thiểu 7 loại) - Đường kính $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 12\text{mm}$ (gồm tối thiểu 8 loại) - Áp lực vỡ bóng tối đa $\geq 14\text{atm}$ Ống thông: - Chiều dài catheter từ $\leq 400\text{mm}$ đến $\geq 1300\text{mm}$ (gồm tối thiểu 3 loại). - Tương thích với dụng cụ mở đường từ $\leq 5\text{F}$ đến $\geq 9\text{F}$, tương thích dây dẫn 0.035".	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	600

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
53	Bóng nong mạch ngoại vi phù thuốc loại III	Bao gồm: 01 Bóng nong gắn liền ống thông để chỉ định để nong các tổn thương hẹp động mạch chậu, đùi, khoeo, cầu nối động mạch tĩnh mạch tự thân hoặc nhân tạo. Bóng nong: - Bóng loại OTW - Nồng độ phù thuốc Paclitaxel 3.0µg/mm2 (Sai số $\leq \pm 5\%$) - Chiều dài $\leq 20\text{mm}$ đến $\geq 150\text{mm}$ (gồm tối thiểu 7 loại) - Đường kính $\leq 2.0\text{mm}$ đến $\geq 10\text{mm}$ (gồm tối thiểu 7 loại) - Áp lực định danh bóng tối đa $\geq 6\text{atm}$ - Áp lực vỡ bóng tối đa $\geq 12\text{atm}$. Ống thông: - Chiều dài từ $\leq 800\text{mm}$ đến $\geq 1500\text{mm}$ (gồm tối thiểu 3 loại). - Tương thích với dụng cụ mở đường cỡ $\leq 4\text{F}$ đến $\geq 7\text{F}$ (Tối thiểu 4 cỡ), tương thích dây dẫn tối thiểu cỡ 0.014", 0.018", 0.035".	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	700
54	Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại vi tự bung loại I	Bao gồm: 01 Stent gắn liền ống thông để chỉ định điều trị hẹp tắc mạch ngoại vi. Stent: - Stent chất liệu hợp kim Nitinol hoặc tương đương về tính tương thích sinh học - Chiều dài $\leq 15\text{mm}$ đến $\geq 150\text{mm}$ (gồm tối thiểu 12 loại) - Đường kính $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 14\text{mm}$ (gồm tối thiểu 9 loại) - Có tối thiểu 2 marker - Stent được đan hoàn từ 1 sợi giúp tăng tính bền vững, giảm tối đa việc gây gấp góc ở đoạn xa khi can thiệp sâu Ống thông: - Chiều dài hệ thống $\geq 800\text{mm}$ - Tương thích với dụng cụ mở đường tối thiểu cỡ 6F, tương thích dây dẫn 0.018" và 0.035" - Có khả năng thu hồi stent sau khi bung một phần.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
55	Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại vi tự bung loại II	Bao gồm: 01 Stent gắn liền ống thông để chỉ định điều trị hẹp tắc mạch ngoại vi. Stent: - Stent chất liệu hợp kim nickel titanium (nitinol) hoặc tương đương về tính tương thích sinh học. - Chiều dài $\leq 20\text{mm}$ đến $\geq 80\text{mm}$ (gồm tối thiểu 5 loại) - Đường kính $\leq 9\text{mm}$ đến $\geq 14\text{mm}$ (gồm tối thiểu 4 loại) - Có tối thiểu 2 marker - Stent dạng mắt lưới mở Ống thông: - Chiều dài từ $\leq 800\text{mm}$ đến $\geq 1200\text{mm}$ (gồm tối thiểu 2 loại) - Tương thích với dụng cụ mở đường cỡ 6F, tương thích dây dẫn 0.035". - Hệ thống bung stent tối thiểu dạng Pin - Pull, có khả năng loại bỏ hiện tượng bung sớm hoặc nhảy.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	500

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
56	Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại vi tự bung loại III	Bao gồm: 01 Stent gắn liền ống thông để chỉ định điều trị hẹp tắc mạch ngoại vi. Stent: - Stent chất liệu nitinol hoặc tương đương về tính tương thích sinh học. - Chiều dài ≤ 20 mm đến ≥ 200mm (gồm tối thiểu 9 loại) - Đường kính ≤ 5.0 mm đến ≥ 11 mm (gồm tối thiểu 7 loại) - Có tối thiểu 4 marker Ống thông: - Chiều dài từ ≤ 800mm đến ≥ 1200mm (gồm tối thiểu 2 loại) - Tương thích với dụng cụ mở đường cỡ 6F, tương thích dây dẫn 0.035". - Hệ thống bung stent tối thiểu dạng tự bung theo cơ chế Pinpull	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	400
57	Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại vi tự bung loại IV	Bao gồm: 01 Stent gắn liền ống thông để chỉ định điều trị hẹp tắc mạch ngoại vi. Stent: - Stent chất liệu nitinol hoặc tương đương về tính tương thích sinh học. - Chiều dài ≤ 20mm đến ≥ 200mm (gồm tối thiểu 9 loại) - Đường kính ≤ 5mm đến ≥ 8mm (gồm tối thiểu 4 loại) - Có tối thiểu 2 marker - Stent dạng mắt lưới mở, kết nối đỉnh đối đỉnh giúp phân tán lực đồng đều. Ống thông: - Chiều dài catheter từ ≤ 800mm đến ≥ 1200mm (gồm tối thiểu 2 loại) - Tương thích với dụng cụ mở đường cỡ 6F, tương thích dây dẫn 0.035". - Hệ thống bung stent tối thiểu dạng Pin - Pull.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	500
58	Khung giá đỡ (stent) động mạch ngoại vi tự bung loại V	Bao gồm: 01 Stent gắn liền ống thông để chỉ định điều trị hẹp tắc mạch ngoại vi. Stent: - Stent chất liệu nitinol hoặc tương đương về tính tương thích sinh học. - Chiều dài ≤ 20mm đến ≥ 150mm - Đường kính ≤ 5mm đến ≥ 8mm - Có tối thiểu 2 marker - Stent dạng mắt lưới mở Ống thông: - Chiều dài catheter từ ≤ 800mm đến ≥ 1500mm (gồm tối thiểu 3 loại) - Tương thích với dụng cụ mở đường cỡ 5F, tương thích dây dẫn 0.035". - Hệ thống bung Stent bằng 1 tay giúp thuận tiện khi thao tác.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
59	Khung giá đỡ ngoại biên có màng bọc (Cover Stent) loại I	Khung giá đỡ hợp kim CoCr phủ một lớp màng bọc ePTFE dày 200μm (Sai số $\leq \pm 5\%$) dùng cho can thiệp mạch máu chậu, thân. - Đường kính trong khoảng từ ≤ 5mm đến ≥ 10mm - Chiều dài trong khoảng từ ≤ 18mm đến ≥ 58mm - Sheath tương thích tối thiểu các cỡ 6F, 7F - Độ dày thành chống $\geq 140\mu$m	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
60	Khung giá đỡ ngoại biên có màng bọc (Cover Stent) loại II	- Stent có màng bọc dùng trong can thiệp mạch ngoại biên. - Stent bằng hợp kim Nitinol phủ PTFE - Đường kính: ≤ 5.0mm đến ≥ 9.0mm - Chiều dài: ≤ 40 mm đến ≥ 80mm (gồm tối thiểu 5 loại) - Tương thích với ống thông dẫn đường tối thiểu cỡ 8F, 9F	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
61	Khung giá đỡ ngoại biên có màng bọc (Cover Stent) loại III	- Stent có màng bọc dùng trong điều trị các tổn thương xơ vữa động mạch ở động mạch chậu chung và động mạch chậu ngoài. - Stent bằng thép không gỉ hoặc tương đương tính tương thích sinh học; phủ ePTFE, lớp phủ dày từ $\leq 10 \mu\text{m}$ - $\geq 40 \mu\text{m}$ - Đường kính: $\leq 5\text{mm}$ đến $\geq 12\text{mm}$ - Chiều dài: $\leq 26\text{mm}$ đến $\geq 58\text{mm}$ - Tương thích với dụng cụ mở đường tối thiểu cỡ 6F	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
62	Vòng xoắn kim loại nút mạch ngoại biên	Bao gồm: Vòng xoắn kim loại (coil) gắn trên đầu đẩy phân phối chỉ định nút mạch ngoại biên. Coil: - Chất liệu platinum, được gắn các sợi bằng chất liệu Nylon hoặc PGLA hoặc tương đương để tạo huyết khối, coil dạng cắt cơ học. - Có thể thu lại sau khi triển khai toàn phần hoặc một phần. - Hình dạng coil tối thiểu 2 loại: Helix và 3D - Chiều dài từ $\leq 20\text{mm}$ đến $\geq 500\text{mm}$. - Đường kính từ $\leq 2\text{mm}$ đến $\geq 20\text{mm}$ Đầu đẩy phân phối: - Tương thích với ống thông có đường kính trong từ $\leq 0.0165"$ đến $\geq 0.021"$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
63	Dụng cụ mở đường và hỗ trợ can thiệp mạch máu ngoại biên, chuyên dùng cho mạch thận	Cấu tạo 3 lớp gồm: lớp trong PTFE, cuộn thép không gỉ ở giữa và lớp ngoài nylon hoặc tương đương về tính tương thích sinh học - Lớp phủ ải nước tại đầu xa dài $\geq 50\text{mm}$ - Có tối thiểu 03 marker - Van có thể tháo rời, gồm tối thiểu 2 loại: van kiểu Cross-cut và van Tuohy-Borst - Kiểu đầu tối thiểu các loại: Hockey-Stick, Multipurpose, RDC, LIMA, Straight Kích cỡ: - Chiều dài: $\geq 450\text{mm}$ - Đường kính trong: $\leq 5\text{Fr}$ đến $\geq 7\text{Fr}$ - Tương thích với dây dẫn $0.038"$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1000
64	Dụng cụ mở đường và hỗ trợ can thiệp mạch máu ngoại biên, chuyên dùng cho mạch cảnh	Cấu tạo tối thiểu 3 lớp gồm: lớp trong PTFE, cuộn thép không gỉ ở giữa và lớp ngoài nylon hoặc tương đương về tính tương thích sinh học - Lớp phủ ải nước tại đầu xa dài $\geq 150\text{mm}$ - Có tối thiểu 03 marker - Van có thể tháo rời, gồm tối thiểu 2 loại: van kiểu Cross-cut và van Tuohy-Borst - Kiểu đầu tối thiểu các loại: Multipurpose, Straight Kích cỡ: - Chiều dài: $\geq 900\text{mm}$ - Đường kính trong $\geq 6\text{F}$ - Tương thích với dây dẫn $0.038"$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	1000

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
65	Ống thông hỗ trợ can thiệp mạch ngoại biên	- Chất liệu: + Lốp ngoài bằng Polyamide 12, Grilamid L25 hoặc tương đương về tính tương thích sinh học. + Lốp bên trong làm bằng Polyethylene hoặc tương đương - Có phủ lớp áo nước. - Hình dạng đầu tip thẳng, có tối thiểu 3 điểm đánh dấu cân quang. - Chiều dài từ $\leq 650\text{mm}$ đến $\geq 1500\text{mm}$. - Đường kính trong tối thiểu 2 loại 4F và 5Fr. - Tương thích với dây dẫn tối thiểu các cỡ 0.035", 0.018", 0.014".	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	500
66	Ví ống thông dùng cho can thiệp mạch máu	- Chất liệu: Sợi Nylon hoặc tương đương về tính tương thích sinh học - Lốp ngoài phủ áo nước. - Đầu tip gồm tối thiểu các loại: đầu thẳng, cong 45 độ, cong cổ thiên nga. Có marker ở đầu tip. - Đường kính ngoài đầu xa: từ $\leq 2.1\text{F}$ đến $\geq 2.9\text{F}$ (gồm tối thiểu 4 loại) - Đường kính ngoài đầu gần: $\leq 2.8\text{F}$ đến $\geq 2.9\text{F}$ (gồm tối thiểu 2 loại) - Chiều dài từ $\leq 1100\text{mm}$ đến $\geq 1500\text{mm}$ (gồm tối thiểu 3 loại) - Chịu được áp lực tối đa $\geq 800\text{psi}$. - Tương thích guidewire cỡ từ $\leq 0.016"$ đến $\geq 0.021"$. - Đóng gói tiệt trùng sẵn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	500
67	Dụng cụ hút huyết khối mạch ngoại vi	Ống thông hút huyết khối dùng để loại bỏ qua da các thrombus tắc huyết khối và huyết khối xơ vữa từ các tắc nghẽn cấp, bán cấp và mạn tính của các động mạch, tĩnh mạch Bao gồm tối thiểu: 01 ống thông, 01 dây dẫn, 01 màn che vỏ trùng và túi gom - Đường kính ngoài của ống thông $\leq 2\text{mm}$ - Ống thông có tối thiểu các cỡ: 6F, 8F, 10F - Chiều dài ống thông $\geq 800\text{mm}$ - Tốc độ bóc tách vật chất gây tắc khối lòng mạch tối đa $\geq 10\text{mm/s}$ - Khả năng hút tối đa $\geq 45\text{ml/phút}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100
68	Bộ Stent Graft cho động mạch chủ ngược loại I	- Chất liệu Stent: Nitinol, chất liệu Graft: Polyester đơn sợi mật độ cao hoặc tương đương về tính tương thích sinh học. - Hệ thống đưa stent kích thước từ $\leq 22\text{Fr}$ đến $\geq 25\text{Fr}$, phủ lớp áo nước. Hệ thống bung stent điều khiển bằng cách xoay tròn. - Có tối thiểu 8 đỉnh stent ở đầu gần, không có lớp phủ, dài 12mm (Sai số $\pm 5\%$). - Đường kính của Stent từ $\leq 22\text{mm}$ đến $\geq 46\text{mm}$. Có ≥ 6 marker giúp phân biệt đầu gần, đoạn giữa và ở đầu xa.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	300
69	Bộ Stent Graft cho động mạch chủ ngược, loại II	Độ dài stent từ $\leq 100\text{mm}$ đến $\geq 250\text{mm}$, gồm tối thiểu 4 loại. Đường kính Stent từ $\leq 22\text{mm}$ đến $\geq 46\text{mm}$, bước nhảy $\leq 2\text{mm}$. Kiểu dáng Stent: Hình chóp nón và hình trụ. Hệ thống stent gồm khung làm bằng hợp kim Nitinol, phần màng bằng lớp polyester hoặc tương đương. Đầu và vỏ ngoài phủ lớp áo nước. Chiều dài sheath $\geq 600\text{mm}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	100
70	Bộ Stent Graft cho động mạch chủ ngược, loại III	Stent graft dạng thẳng hoặc thuận dài. Độ chênh lệch giữa đường kính đầu gần và đầu xa tối đa $\geq 12\text{mm}$. Khung Stent bằng Nitinol hoặc tương đương về tính tương thích sinh học, phần Graft làm bằng Polyester hoặc tương đương. Đường kính từ $\leq 25\text{mm}$ đến $\geq 44\text{mm}$. Chiều dài từ $\leq 100\text{mm}$ đến $\geq 230\text{mm}$. Stent graft được bung theo cơ chế bóp thả. Hệ thống mang Stent graft có kích thước từ $\leq 20\text{Fr}$ đến $\geq 24\text{Fr}$, phủ lớp áo nước.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	100

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
7.1	Bộ Stent Graft cho động mạch chủ bụng loại I	Chất liệu Stent: Nitinol, chất liệu Graft: Polyester đa sợi mật độ cao hoặc tương đương về tính tương thích sinh học. - Hệ thống dẫn phân thân chính đường kính từ $\leq 18F$ đến $\geq 20F$, phần nối dài đường kính từ $\leq 14F$ đến $\geq 20F$. - Độ gấp góc tối đa của Graft $\geq 75^\circ$. Có tối thiểu 4 marker gắn trong đó có marker giúp xác định hướng trước - sau của stent. Hệ thống bung stent điều khiển bằng cách xoay tròn. - Đường kính của Stent từ $\leq 23mm$ đến $\geq 36mm$ đối với thân chính; từ $\leq 10mm$ đến $\geq 36mm$ đối với thân nối dài. - Chiều dài thân nối dài tối đa $\geq 190mm$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	300
7.2	Stent Graft phụ dùng cho động mạch chủ ngực hoặc động mạch chủ bụng loại I	* Stent Graft phụ dùng cho động mạch chủ bụng tương thích với Bộ Stent Graft cho động mạch chủ bụng loại I Chất liệu Stent: Nitinol, chất liệu Graft: Polyester đa sợi mật độ cao hoặc tương đương. Đường kính của Stent từ $\leq 10mm$ đến $\geq 36mm$. * Stent Graft phụ dùng cho động mạch chủ ngực tương thích với Bộ Stent Graft cho động mạch chủ ngực loại I Chất liệu Stent: Nitinol, chất liệu Graft: Polyester đơn sợi mật độ cao hoặc tương đương. Đường kính của Stent từ $\leq 22mm$ đến $\geq 46mm$. Có Marker. Không cần xoay chỉnh hệ thống khi đặt. * Hệ thống bung stent điều khiển bằng cách xoay tròn.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	400
7.3	Bộ Stent Graft cho động mạch chủ bụng loại II	Stent gồm các mắt stent làm bằng hợp kim Nitinol và phần màng bằng lớp Polyester hoặc tương đương. Có các điểm đánh dấu. Dài cổ dài 10mm (Sai số $\leq \pm 5\%$) và góc gấp $\geq 60^\circ$. Đường kính thân chính từ $\leq 20mm$ đến $\geq 35mm$. Hệ thống mang và đặt stent: kích thước từ $\leq 13Fr$ đến $\geq 19Fr$, phù hydrophilic hoặc tương đương, điều chỉnh bằng núm xoay.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	100
7.4	Stent Graft phụ dùng cho động mạch chủ bụng loại II	Phù hợp với bộ Stent graft cho động mạch chủ bụng loại II Stent Graft nối dài động mạch chủ bụng đoạn nối động mạch chậu: Đường kính từ $\leq 9mm$ đến $\geq 12mm$, chiều dài $\geq 40mm$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	100
7.5	Bộ Stent Graft cho động mạch chủ bụng loại III	Khung Stent làm từ Nitinol hoặc tương đương về tính tương thích sinh học, phần graft được làm bằng Polyester hoặc tương đương. Dọc thân stent có gắn marker. Stent graft được bung theo cơ chế Bóp-Thả. Thân chính có đường kính từ $\leq 25mm$ đến $\geq 35mm$, độ dài từ $\leq 105mm$ đến $\geq 160mm$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	100
7.6	Stent Graft cho động mạch chậu	- Stent tự mở rộng làm từ nitinol và polyester hoặc tương đương về tính tương thích sinh học - Đầu gần có đường kính: $\leq 14mm$ đến $\geq 18mm$ - Đầu xa có đường kính: $\leq 10mm$ đến $\geq 14mm$ - Chiều dài gần: Nằm trong khoảng từ 50mm đến 65mm - Chiều dài xa: Nằm trong khoảng từ 45mm đến 55mm Tương thích: - Hệ thống đưa stent tối thiểu cỡ 18F	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	50
7.7	Bộ dụng cụ vít cố định khung giá đỡ động mạch chủ	- Bao gồm tối thiểu: 01 Ống thông điều chỉnh hướng và 01 tay điều khiển đặt chân ghim Giúp cố định stentgraft vào thành mạch máu bằng cơ chế cơ học, sử dụng trong những tổn thương có giải phẫu phức tạp, hỗ trợ trong xử lý stentgraft trôi tuột sau đặt, endoleak tuýp 1. Có 2 loại gồm: - Loại dùng trong can thiệp động mạch chủ ngực: Ống thông điều chỉnh hướng dài $\geq 900mm$, đường kính ngoài $\leq 18Fr$ Điều khiển cầm tay đặt chân ghim dài $\geq 1100mm$, đường kính ngoài $\leq 12Fr$ - Loại dùng trong can thiệp động mạch chủ bụng: Ống thông điều chỉnh hướng dài $\geq 620mm$, đường kính ngoài $\leq 16Fr$ Điều khiển cầm tay đặt chân ghim dài $\geq 860mm$, đường kính ngoài $\leq 12Fr$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	50

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
78	Stent - graft nhiều nhánh điều trị bệnh lý động mạch chủ ngực - bụng phức tạp	- Stent graft được sử dụng trong điều trị bệnh lý động mạch chủ ngực-bụng phức tạp, có tối thiểu 4 nhánh stent được thiết kế phía trong lòng stent chính đã được đặt sẵn dây dẫn giúp giảm thời gian can thiệp. - Miếng nối nhánh thiết kế hình oval giúp tăng độ rộng làm tăng độ linh hoạt của coverstent. - Stent được thả theo cơ chế bóp-thả - Màng bọc (graft): Polyester hoặc tương đương	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	10
79	Khung giá đỡ động mạch có màng bọc được chỉ định để duy trì tưới máu cho các động mạch thận	- Bao gồm khung giá đỡ có màng bọc và hệ thống đặt khung giá đỡ bụng bằng bóng - Có thể sử dụng cùng với khung giá đỡ động mạch chủ (Stent Graft) trong điều trị tình trạng phình động mạch chủ chậu hoặc động mạch chủ bụng - Khung giá đỡ làm bằng thép không gỉ và ePTFE hoặc tương đương về tính tương thích sinh học - Đường kính khung giá đỡ tối thiểu các cỡ: 6mm(Sai số $\pm \leq 5\%$), 7mm(Sai số $\pm \leq 5\%$) - Chiều dài khung giá đỡ khoảng từ: $\leq 22\text{mm}$ đến $\geq 59\text{mm}$ - Chiều dài làm việc của hệ thống: $\geq 1200\text{mm}$ - Tương thích với guide wire tối thiểu cỡ 0.035" - Sheath tương thích tối thiểu các cỡ: 6F, 7F - Thiết kế dạng mắt mở giúp tăng sự linh hoạt trong quá trình đưa và đặt stent	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
80	Bộ bơm bóng áp lực cao bao gồm đầy đủ phụ kiện đi kèm	Bơm áp lực cao dung tích bơm $\geq 25\text{ml}$, áp suất bơm tối đa $\geq 30\text{bar}$. Gồm tối thiểu các loại cơ chế dây kéo, bấm, xoay, stopcock	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	200
81	Bộ bơm bóng ngưng động mạch vành áp lực cao loại I	Bao gồm: Bơm, Van cầm máu chữ Y, Insertion tool, torque device, 3-way stopcock. + Bơm chất liệu Polycarbonate hoặc tương đương sử dụng trong y tế. + Khóa hỗ trợ đuôi khí bằng 1 tay + Áp lực bơm tối đa $\geq 30\text{atm}$, thể tích $\geq 20\text{ml}$ - Van cầm máu chữ Y có đường kính tối đa $\geq 9\text{F}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
82	Bộ bơm bóng áp lực cao kiểu tay cầm chữ T hoặc hình tròn	Cấu tạo tối thiểu bao gồm: + 01 Bơm. + 01 dây dẫn chữ Y. + 01 Khóa 3 chạc. + 01 Que nong. + 01 dây nối. + 01 que lái dây dẫn. + 01 dây nối áp lực cao. - Thiết kế vị trí tay cầm hình tròn hoặc chữ T. - Áp lực tối đa $\geq 30\text{atm}$. - Dung tích $\geq 20\text{ml}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
§3	Ống thông đốt tĩnh mạch bằng sóng cao tần	Bao gồm: 01 Ống thông gắn đầu đốt chỉ định điều trị suy giãn tĩnh mạch. Đầu đốt: - Đầu đốt được phủ bằng chất liệu FEP (Fluorinated ethylene propylene) và PET (Polyethylene Terephthalate) hoặc tương đương chất liệu để cách nhiệt. - Chiều dài đầu đốt từ $\leq 30\text{mm}$ đến $\geq 80\text{mm}$ (gồm tối thiểu 3 loại) - Đường kính đầu đốt: từ $\leq 2.0\text{mm}$ đến $\geq 2.3\text{mm}$ (gồm tối thiểu 2 loại) - Đầu đốt sinh nhiệt tối đa $\geq 120^\circ\text{C}$. Ống thông: - Ống thông gắn với đầu đốt chiều dài từ $\leq 600\text{mm}$ đến $\geq 1000\text{mm}$ (gồm tối thiểu 2 loại) - Tương thích ống thông tối thiểu cỡ 6F và 7F, tương thích với dây dẫn 0.025".	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	200
§4	Ống thông laser [điều trị tĩnh mạch hiển lớn] Loại I	Chiều dài dây $\geq 2500\text{mm}$. Đường kính dây từ $\leq 400\mu\text{m}$ đến $\geq 600\mu\text{m}$. Đường kính đầu phát nhiệt từ $\leq 1.0\text{mm}$ đến $\geq 1.8\text{mm}$. Đầu đốt phát xạ năng lượng tỏa tròn. Tương thích với introduce sheath, tối thiểu các loại 4F và 6F. Có góc phát tia laser lệch 60 độ so với đầu kim đảm bảo mạch được đóng trong suốt quá trình rút dây đốt.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	400
§5	Ống thông laser [điều trị tĩnh mạch hiển lớn] Loại II	Bộ dụng cụ đốt Laser nội mạch gồm kim chọc, guidewire, dây đốt, sheat tối thiểu cỡ 4F. Dài $\geq 1000\text{mm}$ Chiều dài dây dẫn $\geq 450\text{mm}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	800
§6	Ống thông laser [điều trị tĩnh mạch hiển lớn] Loại III	- Ống thông gắn với đầu đốt chiều dài 2500mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). - Đường kính $\leq 400\mu\text{m}$ đến $\geq 600\mu\text{m}$. - Tương thích tối thiểu với dây dẫn 0.035". - Có thể lưu trữ hoặc tương đương để lưu trữ thông tin bệnh nhân.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	400
§7	Ví dây dẫn chọc tách huyết khối các loại	Đường kính đầu xa từ $\leq 0.028"$ đến $\geq 0.068"$, gồm tối thiểu 4 loại. Chiều dài từ $\leq 1500\text{mm}$ đến $\geq 1900\text{mm}$, gồm tối thiểu 3 loại.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
§8	Kim sinh thiết cơ tim	Tay cầm dạng xò ngón, có khóa cố định. Hàm sinh thiết một bên. Chất liệu tương thích sinh học. Tiệt trùng sẵn Kích thước từ $\leq 6\text{mm}$ đến $\geq 9\text{mm}$. Chiều dài từ $\leq 500\text{mm}$ đến $\geq 1000\text{mm}$, gồm tối thiểu 2 loại. Đường kính đầu sinh thiết từ $\leq 2.0\text{mm}$ đến $\geq 3.0\text{mm}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	100

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
89	Dụng cụ lọc huyết khối đặt tạm thời TMC dưới (Filter)	Chất liệu: Elgiloy hoặc tương đương về tính cơ sinh học, không nhiễm từ) có khả năng thu hồi. Đường kính bụng: 40mm (Sai số $\pm \leq 5\%$). Bộ phụ kiện đi kèm gồm tối thiểu: - 1 dụng cụ mở đường có van cầm máu 7F - 1 que nong 7F - 1 dây dẫn phủ PTFE hoặc tương đương chiều dài $\geq 1500\text{mm}$, đường kính 0.035" (Sai số $\pm \leq 5\%$) - 1 que đẩy lưới lọc loại ngắn, chiều dài $\geq 180\text{mm}$ - 1 que đẩy lưới lọc loại dài, chiều dài $\geq 600\text{mm}$ - 1 bộ dụng cụ đựng lưới lọc.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	50
90	Bộ dụng cụ thu hồi lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới (filter)	Bộ dụng cụ bao gồm tối thiểu - 1 dụng cụ mở đường - 1 que nong - 1 ống thu lưới lọc - 1 dây dẫn phủ PTFE hoặc tương đương chiều dài $\geq 1500\text{mm}$, đường kính 0.035" (Sai số $\pm \leq 5\%$), tương thích với lưới lọc tĩnh mạch chủ dưới Bao gồm: 01 van động mạch chủ sinh học thay qua da loại tự nở, 01 hệ thống chuyển van và 01 hệ thống nạp van Van động mạch chủ sinh học: - Khung van làm bằng chất liệu Nitinol, chiều cao $\geq 45\text{mm}$. - Lá van làm bằng màng tim lợn. - Có 3 điểm đánh dấu cân quang bằng vàng, hỗ trợ định vị vị trí van. - Có 1 lớp vấy ngoài làm từ màng tim lợn giúp giảm hở cạnh chân van. - Van có kích thước tối thiểu $\leq 23\text{mm}$, kích thước tối đa $\geq 34\text{mm}$. - Cho phép thu hồi và đặt lại vị trí van. Hệ thống chuyển van: - Tương thích tối thiểu sheath 14F	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	50
91	Bộ van tim động mạch chủ sinh học thay qua da (kèm hệ thống nạp van và chuyển van) loại I	Bao gồm: 01 van động mạch chủ sinh học thay qua da, 01 hệ thống chuyển van và 01 hệ thống nạp van Van động mạch chủ sinh học: - Khung van làm bằng chất liệu Nitinol tự nở có khả năng thu hồi và điều chỉnh vị trí khi thả. - Các lá van được thiết kế từ màng tim bò. - Có tối thiểu 2 điểm đánh dấu cân quang, hỗ trợ định vị vị trí van. - Van có kích thước tối thiểu $\leq 22\text{mm}$, kích thước tối đa $\geq 30\text{mm}$. Hệ thống chuyển van: - Tương thích với Sheath $\leq 15\text{F}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	10
92	Bộ van tim động mạch chủ sinh học thay qua da (kèm hệ thống nạp van và chuyển van) loại II	Bao gồm: 01 van động mạch chủ sinh học thay qua da, 01 hệ thống chuyển van và 01 hệ thống nạp van Van động mạch chủ sinh học: - Khung van làm bằng chất liệu Nitinol tự nở có khả năng thu hồi và điều chỉnh vị trí khi thả. - Các lá van được thiết kế từ màng tim bò. - Có tối thiểu 2 điểm đánh dấu cân quang, hỗ trợ định vị vị trí van. - Van có kích thước tối thiểu $\leq 22\text{mm}$, kích thước tối đa $\geq 30\text{mm}$. Hệ thống chuyển van: - Tương thích với Sheath $\leq 15\text{F}$	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	10
93	Bộ thay van động mạch chủ qua da, van được nong bằng bóng	Bộ thay van động mạch chủ qua da, van được nong bằng bóng - Khung bằng chất liệu cobalt-chromium hoặc tương đương, van ba lá làm bằng mô màng tim bò - Đường kính van: từ $\leq 20\text{mm}$ đến $\geq 29\text{mm}$ - Áp suất bóng $\geq 4\text{atm}$ Hệ thống chuyển van: - Tương thích tối thiểu sheath 14F, 16F	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	10

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
94	Stent đỡ (stent) tĩnh mạch	Bao gồm: 01 Stent gắn liền ống thông để chỉ định điều trị hẹp tắc tĩnh mạch ngoại biên. Stent: - Stent chất liệu hợp kim nickel titanium (nitinol). - Chiều dài $\leq 40\text{mm}$ đến $\geq 150\text{mm}$ (gồm tối thiểu 5 loại) - Đường kính $\leq 10\text{mm}$ đến $\geq 20\text{mm}$ (gồm tối thiểu 6 loại) - Dạng mắt lưới mở. Ống thông: - Chiều dài: $\geq 900\text{mm}$ - Tương thích với dụng cụ mở đường tối thiểu cỡ 9F.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	50
95	Kim sinh thiết khí phế quản dùng 1 lần	- Kim sinh thiết có tối thiểu loại không kim và có kim hoặc tương đương để xác định chính xác vị trí lấy sinh thiết, có tối thiểu 2 loại ngâm hình ovan, cá sấu. - Chiều dài làm việc trong khoảng từ $\leq 1200\text{mm}$ đến $\geq 1800\text{mm}$, tương thích với kênh làm việc tối thiểu loại 2.0mm (Sai số $\leq 5\%$) - Đường kính dây tối thiểu loại 1.8mm (Sai số $\leq 5\%$)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
96	Kim sinh thiết nóng khí phế quản dùng 1 lần	- Kim sinh thiết nóng có tối thiểu ngâm loại hình ovan. - Chiều dài làm việc trong khoảng từ $\leq 1200\text{mm}$ đến $\geq 2300\text{mm}$, tương thích với kênh làm việc tối thiểu loại 2.0mm (Sai số $\leq 5\%$) - Đường kính dây tối thiểu loại 1.8mm (Sai số $\leq 5\%$)	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
97	Kim gấp dị vật khí phế quản dùng 1 lần	- Kim gấp dị vật ngâm kết hợp cá sấu và răng thò phù hợp với hình dạng dị vật khác nhau - Đường kính ngâm 1.8mm (Sai số $\leq 5\%$) - Độ mở ngâm 8mm (Sai số $\leq 5\%$) - Chiều dài làm việc trong khoảng từ $\leq 1200\text{mm}$ đến $\geq 1800\text{mm}$.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	20
98	Máy tạo nhịp 1 buồng có đáp ứng tần số	- Máy tạo nhịp tim 1 buồng có đáp ứng tần số, bộ bao gồm tối thiểu: Thân máy chính: 01 cái; - Introducer: 1 cái - Có thể chụp MRI toàn thân 1,5 Tesla; + Thể tích máy $\leq 10\text{cc}$, trọng lượng $\leq 20\text{gram}$ + Kích thước máy chiều cao x chiều rộng $\leq 45\text{mm} \times 50\text{mm}$ + Tuổi thọ máy tối đa ≥ 14 năm - Có chức năng: + Có tính năng tự động phát xung dự phòng khi phát hiện mất dẫn. + Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim ≥ 14 phút + Có thể chụp MRI ngay sau khi cấy máy	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	30

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
99	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng không đáp ứng tần số	Máy tạo nhịp tim, 2 buồng có đáp ứng tần số • Thể tích máy $\leq 15\text{cc}$, trọng lượng $\leq 30\text{gram}$ • Có tính năng ổn định nhịp thất khi có AT/AF • Có tính năng đáp ứng với rối nhịp • Có tối thiểu 2 tính năng giảm tạo nhịp thất không cần thiết. • Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp an toàn lên tới 4 lần ngưỡng tạo nhịp • Có tối thiểu 5 tính năng can thiệp và điều trị nhịp nhanh nhĩ • Có tính năng quản lý xung tạo nhịp đầu ra kênh nhĩ và kênh thất • Cho phép chụp MRI toàn thân 1.5T và 3T. • Tuổi thọ pin ≥ 12 năm.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	20
100	Máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số loại I	- Máy tạo nhịp tim 2 buồng có đáp ứng tần số, bộ bao gồm tối thiểu: Thân máy chính: 01 cái; Dây điện cực tạo nhịp: 02 cái; Introducer: 2 cái - Có thể chụp MRI toàn thân 1,5 Tesla + Thể tích máy $\leq 15\text{cc}$, trọng lượng $\leq 20\text{ gram}$ + Kích thước máy chiều cao x chiều rộng $\leq 50\text{mm} \times 50\text{mm}$ + Tuổi thọ máy tối đa ≥ 9 năm - Có chức năng: + Có tính năng tự động phát xung dự phòng khi phát hiện mất dẫn, giảm thiểu tạo nhịp thất không cần thiết tránh gây suy tim. + Có khả năng phát hiện, cảnh báo các cơn rối loạn nhịp nhĩ AT/AF + Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim ≥ 2 phút + Có thể chụp MRI ngay sau khi cấy máy	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	20
101	Máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số loại II	- Máy tạo nhịp tim 2 buồng có đáp ứng tần số, bộ bao gồm tối thiểu: Thân máy chính: 01 cái; Dây điện cực tạo nhịp: 02 cái; Introducer: 2 cái - Có thể chụp MRI toàn thân 3 Tesla + Thể tích máy $\leq 15\text{cc}$, trọng lượng $\leq 20\text{gram}$ + Kích thước máy chiều cao x chiều rộng $\leq 50\text{mm} \times 50\text{mm}$ + Tuổi thọ máy tối đa ≥ 9 năm - Có chức năng: + Có tính năng tự động phát xung dự phòng khi phát hiện mất dẫn, giảm thiểu tạo nhịp thất không cần thiết tránh gây suy tim. + Có tính năng tự động nhận cảm, cảnh báo loạn nhịp nhanh nhĩ + Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim ≥ 14 phút + Có thể chụp MRI ngay sau khi cấy máy	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	20

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
102	Máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số loại III	- Máy tạo nhịp tim 2 buồng có đáp ứng tần số, bộ bao gồm tối thiểu: Thân máy chính: 01 cái; Dây điện cực tạo nhịp: 02 cái; Introducer: 2 cái - Có thể chụp MRI toàn thân 3 Tesla + Thể tích máy $\leq 15\text{cc}$, trọng lượng $\leq 20\text{gram}$ + Kích thước máy chiều cao x chiều rộng $\leq 50\text{mm} \times 50\text{mm}$ + Tuổi thọ máy tối đa ≥ 9 năm - Có chức năng: + Có giao tiếp không dây. + Hệ thống tạo nhịp đáp ứng tối đa ngưỡng tạo nhịp; xác nhận dẫn tạo nhịp theo từng xung, tự động phát xung dự phòng 5V khi phát hiện mất dẫn; lập trình đơn cực hoặc lưỡng cực + Tự động nhận cảm, Tạo nhịp kiểm nén rung nhĩ; có thể giám sát điện trở xuyên lồng ngực để theo dõi phù phổi. + Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim ≥ 14 phút + Có thể chụp MRI ngay sau khi cấy máy	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	20
103	Máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số loại IV	- Máy tạo nhịp tim 2 buồng có đáp ứng tần số, bộ bao gồm tối thiểu: Thân máy chính: 01 máy; Dây điện cực tạo nhịp: 02 cái; Introducer: 2 cái + Có thể chụp MRI toàn thân 1.5T và 3T + Có khả năng Tự động dò tìm khoảng nhĩ thất Search AV+ + Tuổi thọ máy tối đa ≥ 11 năm + Khối lượng $\leq 32\text{g}$, thể tích $\leq 14\text{cc}$ + Có chức năng gợi ý các thông số giúp lập trình máy thích hợp cho bệnh nhân.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	20
104	Máy tạo nhịp 2 buồng có đáp ứng tần số loại V	- Máy tạo nhịp tim 2 buồng có đáp ứng tần số, bộ bao gồm tối thiểu: Thân máy chính: 01 máy; Dây điện cực tạo nhịp: 02 cái; Introducer: 2 cái - Có thể chụp MRI toàn thân 1.5T và 3T + Thể tích máy $\leq 13\text{cc}$, trọng lượng $\leq 28\text{gram}$ + Kích thước máy chiều cao x chiều rộng $\leq 45\text{mm} \times 48\text{mm}$ + Tuổi thọ máy tối đa ≥ 09 năm + Có chức năng gợi ý các thông số giúp lập trình máy thích hợp cho bệnh nhân	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	20
105	Máy tạo nhịp tái đồng bộ CRTP có tính năng tối ưu hóa thời gian Nhĩ - Thất, Thất - Thất loại I	- Máy tạo nhịp tái đồng bộ tim bao gồm tối thiểu: Thân máy chính: 01 cái; Dây điện cực tạo nhịp: 02 cái; Dây điện cực tạo nhịp thất trái: 01 cái; Introducer: 3 cái + Thể tích máy $\leq 14\text{cc}$, trọng lượng $\leq 24\text{gram}$ + Kích thước máy chiều cao x chiều rộng $\leq 55\text{mm} \times 59\text{mm}$ + Tuổi thọ máy tối đa ≥ 8 năm - Có chức năng: + Theo dõi điện trở lồng ngực giúp phát hiện phù phổi. + Tạo nhịp kiểm chế rung nhĩ: giám rung nhĩ con và rung nhĩ kéo dài. + Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim ≥ 14 phút	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	10

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
106	Máy tạo nhịp tái đồng bộ CRTD có tính năng tối ưu hóa thời gian Nhĩ - Thất, Thất - Thất loại II	- Máy tạo nhịp tái đồng bộ tim bao gồm tối thiểu: Thân máy chính: 01 cái; Dây điện cực tạo nhịp: 02 cái; Dây điện cực tạo nhịp thất trái: 01 cái; Introducer: 3 cái - Có thể chụp MRI toàn thân 1,5 Tesla + Thể tích máy ≤ 15cc, trọng lượng ≤ 30 gram + Kích thước máy chiều cao x chiều rộng ≤ 55mm x 60mm + Tuổi thọ máy tối đa ≥ 8 năm - Có chức năng: + Theo dõi điện trở lồng ngực giúp phát hiện phù phổi. + Tạo nhịp kiểm chế rung nhĩ: giảm rung nhĩ cơn và rung nhĩ kéo dài. + Lưu điện tâm đồ bên trong buồng tim ≥ 14 phút + Tương thích dây điện cực thất trái 4 điện cực để tạo thành 14 Vector tạo nhịp + Có thể chụp MRI ngay sau khi cấy máy	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	10
107	Máy phá rung ICD 1 buồng loại I	- Máy phá rung 1 buồng, bộ bao gồm tối thiểu: Thân máy chính: 01 cái, Dây điện cực sốc: 01 cái, Introducer: 01 cái - Có thể chụp MRI toàn thân 1,5 Tesla + Thể tích máy ≤ 30cc, trọng lượng ≤ 70gram + Kích thước máy chiều cao x chiều rộng ≤ 70mm x 55mm + Năng lượng phát sốc: ≤ 36J; Năng lượng dự trữ: ≤ 40J - Có chức năng: + Phát hiện quá dòng, tự động thay đổi cấu hình Shock điện để đảm bảo vẫn cung cấp điều trị điện thế cao khi phát hiện quá dòng. + Lập trình, cung cấp thêm Vector sốc RV-SVC dự phòng trường hợp dây điện cực sốc bị lỗi, chức năng giảm nhận cảm nhảm sóng T, theo dõi điện trở lồng ngực giúp phát hiện phù phổi. + Giúp phân biệt VT và SVT (Nhịp nhanh thất và nhịp nhanh trên thất) + Tạo nhịp cắt cơn nhịp nhanh ATP trước khi sạc và trong khi sạc tụ ở vùng VF + Theo dõi ST chênh cao phép phát hiện chênh lệch đoạn ST rõ rệt, có liên quan đến các cơn loạn nhịp thất. + Có thể chụp MRI ngay sau khi cấy máy	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	10
108	Máy phá rung ICD 1 buồng loại II	• Tạo nhịp và khử rung tim, 1 buồng, có chuẩn DF4/DF1. • Cho phép cài đặt vùng phân biệt nhịp nhanh trên thất ≤ 240ms trong vùng phát hiện rung thất. • Thời gian sạc cho mỗi lần shock tim ≤ 8,5s • Có thể chụp MRI toàn thân 1.5T và 3T. • Tự động chuyển đổi tạo nhịp vượt tần số trước và trong khi sạc tụ. • Cung cấp tùy chọn không xâm lấn để xử lý các trường hợp bị "nhấn làm sóng T" và biên độ sóng R giảm. • Có chức năng gợi ý các thông số giúp lập trình máy thích hợp cho bệnh nhân	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	10
109	Dù bút ống động mạch	Chất liệu PTFE hoặc tương đương về tính tương thích sinh học. Khung được làm từ hợp kim Nitinol. Có tính năng nhớ định dạng, có thể thu lại và định vị lại. Gồm tối thiểu các cỡ: 4/6mm, 6/8mm, 8/10mm, 10/12mm, 12/14mm, 14/16mm, 16/18mm. Tương thích MRI.	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	40
110	Dù bút thông liên thất	Chất liệu PTFE hoặc tương đương về tính tương thích sinh học. Có cán quang. Kích thước từ ≤ 4mm đến ≥ 24mm. Có thể thu lại và định vị lại. Có tính năng nhớ định dạng. Tương thích MRI	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	40
111	Bộ dụng cụ thả dù	Đường kính từ ≤ 5F đến ≥ 14F. Có khả năng đẩy và chống gập khúc. Có lớp lót PTFE. Có nhiều kiểu đầu cong can thiệp khác nhau tối thiểu loại 45 độ và 180 độ	Theo quy cách của nhà sản xuất	Bộ	80

TT	Tên vật tư	Đặc tính kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng kế hoạch
112	Dù bút thông liên nhĩ	Khung của thiết bị được làm từ hợp kim Nitinol. Có cân quang. Kích thước từ $\leq 14\text{mm}$ đến $\geq 38\text{mm}$. Có thể thu lại và định vị lại. Có tính năng nhớ định dạng. Tương thích MRI	Theo quy cách của nhà sản xuất	Cái	40
Tổng cộng: 112 Mặt hàng					

